

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Linh Giang
Ông Trần Văn Dương
Bà Vũ Thị Thư

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Dương
Ông Nguyễn Thu Phong
Ông Phùng Như Dũng
Ông Nguyễn Bá Nam

Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Số: 159 /2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con, được lập ngày 27/07/2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần) với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị sẽ được quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục này. Vì vậy, chúng tôi chưa có cơ sở để đánh giá vấn đề này ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Như đã nêu tại thuyết minh số 15 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép của Công ty khoảng 56,16 tỷ đồng; Công ty đã dừng thực hiện dự án này từ năm 2012 theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) về việc dừng, giãn toàn bộ đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012 tại văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ liên quan đến kế hoạch tiếp theo của dự án xây dựng này.

Như đã nêu tại Thuyết minh số 23 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Công ty không đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 16/11/2019 và Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi bổ sung Luật chứng khoán. Công ty đã gửi công văn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để thông báo vấn đề nêu trên.

Các vấn đề nêu t

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AN VIỆT

M.S.D.N: 0303012345
Đ. HAI BÀ TRUNG - T.P. HÀ NỘI

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01a - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		513.869.194.359	422.773.159.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	73.219.555.116	42.451.471.664
1. Tiền	111		69.419.555.116	38.651.471.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.800.000.000	3.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		410.000.000	410.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		410.000.000	410.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		380.105.353.230	347.714.425.851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	787.224.148.734	735.185.323.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.080.629.373	50.757.571.363
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	244.519.436.457	221.814.002.233
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(666.719.776.886)	(660.043.386.485)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		915.552	915.552
IV. Hàng tồn kho	140	10	37.325.438.085	20.457.658.387
1. Hàng tồn kho	141		39.985.936.299	20.457.658.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.660.498.214)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		22.808.847.928	11.739.603.942
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	3.444.965.414	3.227.491.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		17.839.599.723	6.875.135.281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	1.524.282.791	1.636.976.908

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		866.109.759.981	784.299.241.250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.474.592.400	2.513.022.095
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	19.718.254.473	19.718.254.473
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	2.474.592.400	2.513.022.095
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	9	(19.718.254.473)	(19.718.254.473)
II. Tài sản cố định	220		323.185.306.361	335.441.903.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	189.931.219.997	201.324.711.789
- Nguyên giá	222		713.038.906.704	713.038.906.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(523.107.686.707)	(511.714.194.915)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	3.472.843.873	3.854.591.995
- Nguyên giá	225		6.105.720.000	6.105.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.632.876.127)	(2.251.128.005)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	129.781.242.491	130.262.599.517
- Nguyên giá	228		147.785.929.289	147.785.929.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.004.686.798)	(17.523.329.772)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		172.880.338.325	66.344.314.451
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	172.880.338.325	66.344.314.451
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		38.769.403.331	39.279.214.970
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	16	5.870.042.488	5.961.143.527
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	17	41.466.013.443	41.466.013.443
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	17	(8.566.652.600)	(8.147.942.000)
V. Tài sản dài hạn khác	270		328.800.119.564	340.720.786.433
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	328.800.119.564	340.720.786.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.379.978.954.340	1.207.072.401.094

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		728.094.397.341	557.187.054.450
I. Nợ ngắn hạn	310		642.987.091.171	499.915.936.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	559.730.347.520	393.178.110.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.069.780.339	5.671.109.825
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		137.874.025	137.874.025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	4.108.831.783	74.722.553.482
4. Phải trả người lao động	315		35.871.087.522	10.490.857.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	27.595.941.046	7.539.502.238
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.072.265.566	3.618.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	6.555.699.053	3.713.743.339
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	960.138.166	958.876.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(114.873.849)	(114.873.849)
II. Nợ dài hạn	330		85.107.306.170	57.271.118.124
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		245.454.550	409.090.912
2. Phải trả dài hạn khác	338	21	84.331.962.308	55.852.068.829
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	529.889.312	1.009.958.383
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	651.884.556.999	649.885.346.644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.760.524.885	8.760.524.885
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.854.609.828.433)	(1.856.620.940.170)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		(1.856.620.940.170)	(1.856.739.163.091)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.011.111.737	118.222.921
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.192.128.091	14.204.029.473
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.379.978.954.340	1.207.072.401.094

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật





Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B 02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.513.586.792.054	2.551.265.902.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.513.586.792.054	2.551.265.902.647
4. Giá vốn hàng bán	11	26	5.330.327.250.581	2.433.122.832.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183.259.541.473	118.143.070.042
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	5.081.297.298	1.007.226.678
8. Chi phí tài chính	23	28	498.853.691	458.057.321
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		80.143.091	119.101.121
9. Chi phí bán hàng	25	29	149.828.486.169	108.275.834.017
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	36.602.862.749	22.729.095.531
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		(91.101.039)	474.400.181
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.319.535.123	(11.838.289.968)
13. Thu nhập khác	31		790.670.039	680.072.592
14. Chi phí khác	32		108.411.013	54.897.180
15. Lợi nhuận khác	40		682.259.026	625.175.412
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.001.794.149	(11.213.114.556)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.583.794	51.151.867
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.999.210.355	(11.264.266.423)
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.011.111.737	(11.197.503.347)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(11.901.382)	(66.763.076)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	8	(45)

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật





Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B 03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.001.794.149	(11.213.114.556)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.256.596.940	12.745.739.997
- Các khoản dự phòng	03	9.755.599.215	1.226.865.241
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(204.369.762)	(598.595.726)
- Chi phí đi vay	06	80.143.091	119.101.121
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.889.763.633	2.279.996.077
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49.946.658.410)	(4.761.604.302)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.528.277.912)	28.523.886.109
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	90.929.488.637	(23.274.354.550)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	11.703.193.208	12.526.574.318
- Chi phí đi vay đã trả	14	(80.143.091)	(119.101.121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.260.154)	(109.630.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.946.105.911	15.065.765.603
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.060.685.755)	(1.173.579.661)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	410.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	361.470.801	223.195.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.699.214.954)	(540.384.116)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(478.807.505)	(580.166.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(478.807.505)	(580.166.910)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.768.083.452	13.945.214.577
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.451.471.664	50.049.163.511
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	73.219.555.116	63.994.378.088

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dưỡng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi; lần thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 30 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.600.000.000.000 đồng và 2.488.774.701.456 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu là PEG. Số lượng cổ phiếu đang được giao dịch là 248.877.470 cổ phiếu.

Số lượng cán bộ công nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2026 là 518 người (tại ngày 31/12/2025 là 508 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;

...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty**Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	346B, Ấp Thanh Mỹ 2, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh	58,75%	58,75%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh	30,71%	>50%	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu

(*) Công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 30,71% vốn, tuy nhiên Công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Công ty xem Petec land là công ty con.

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.	31,50%	39,21%	Kinh doanh kho vận

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có lỗ lũy kế khoảng 1.854,60 tỷ đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 129,11 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 lần lượt khoảng 1.856,62 tỷ đồng và 77,14 tỷ đồng), trong đó các khoản nợ ngắn hạn phải trả người bán là Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu

Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 518,52 tỷ đồng. Các vấn đề nêu trên đã thể hiện Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2026 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá với các kế hoạch kinh doanh đã xây dựng, việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Năm
Phương tiện vận tải	08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (có thời hạn và không thời hạn) và phần mềm máy vi tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.

- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.
- Lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010 và đã được ghi nhận tăng giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011. Đối với các lô đất được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm thì phân bổ vào chi phí theo thông báo thuê đất hàng năm. Đối với các lô đất có thời hạn thuê, Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại. Đối với các lô đất không quy định thời hạn thuê, Công ty phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất còn lại của lô đất có thời hạn dài nhất.

4.12 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí vật liệu bao bì phục vụ bán hàng; chi phí dịch vụ mua ngoài (chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa...) và các khoản chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và các khoản chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	534.369.601	422.380.722
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	68.513.656.609	37.482.878.442
Tiền đang chuyển	371.528.906	746.212.500
Các khoản tương đương tiền (**)	3.800.000.000	3.800.000.000
Cộng	73.219.555.116	42.451.471.664

(*) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	30.726.284.953	16.095.105.159
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	19.353.132.683	6.288.401.439
Ngân hàng TMCP Quân Đội	6.315.832.668	4.304.333.657
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3.020.308.178	3.812.637.338
Các ngân hàng khác	9.098.098.127	6.982.400.849
Cộng	68.513.656.609	37.482.878.442

(**) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng TMCP. Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	900.000.000	900.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	2.600.000.000	2.600.000.000
Các ngân hàng khác	300.000.000	300.000.000
Cộng	3.800.000.000	3.800.000.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	787.224.148.734	(647.461.531.440)	735.185.323.188	(647.462.830.440)
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	124.164.578.894	(124.164.578.894)	124.164.578.894	(124.164.578.894)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiên Phong	118.524.357.430	(118.524.357.430)	118.524.357.430	(118.524.357.430)
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	(87.946.610.123)	87.946.610.123	(87.946.610.123)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	(77.865.356.829)	77.865.356.829	(77.865.356.829)
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	(69.438.325.811)	69.438.325.811	(69.438.325.811)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	41.224.916.523	-	45.117	-
Các khách hàng khác	268.060.003.124	(169.522.302.353)	257.246.048.984	(169.523.601.353)
Dài hạn	19.718.254.473	(19.718.254.473)	19.718.254.473	(19.718.254.473)
Công ty TNHH Sản xuất và TM XNK Tân Phong	12.839.699.605	(12.839.699.605)	12.839.699.605	(12.839.699.605)
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	(6.315.000.000)	6.315.000.000	(6.315.000.000)
Các khách hàng khác	563.554.868	(563.554.868)	563.554.868	(563.554.868)
Cộng	806.942.403.207	(667.179.785.913)	754.903.577.661	(667.181.084.913)

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	-	33.341.353.171	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đại Dũng III	9.161.506.802	-	10.314.205.658	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quang Anh	3.099.958.629	(3.099.958.629)	3.099.958.629	(3.099.958.629)
Các nhà cung cấp khác	2.819.163.942	(1.179.856.494)	4.002.053.905	(772.248.494)
Cộng	15.080.629.373	(4.279.815.123)	50.757.571.363	(3.872.207.123)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN/HN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	244.519.436.457	(14.978.430.323)	221.814.002.233	(8.708.348.922)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam (*)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
Phải thu về cổ phần hoá	498.000.000	-	498.000.000	-
Tạm ứng	1.191.806.518	-	132.001.257	-
Ký cược, ký quỹ	14.439.578.090	-	10.115.000.000	-
Phải thu tiền đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt	5.951.288.931	-	5.951.288.931	-
Các khoản khác	52.653.249.559	(14.978.430.323)	35.332.198.686	(8.708.348.922)
Dài hạn	2.474.592.400	-	2.513.022.095	-
Ký cược, ký quỹ	2.474.592.400	-	2.513.022.095	-
Cộng	246.994.028.857	(14.978.430.323)	224.327.024.328	(8.708.348.922)
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	205.412.560.692	-	187.988.990.996	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)				

(*) Đây là khoản phải thu khác từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần). Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phân vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

9. NỢ XẤU

		30/06/2026			01/01/2026		
Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Ngắn hạn							
<i>Phải thu khách hàng</i>	666.719.776.886	-	(666.719.776.886)		666.313.467.886	6.270.081.401	(660.043.386.485)
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	647.461.531.440	-	(647.461.531.440)		647.462.830.440	-	(647.462.830.440)
	124.164.578.894	-	(124.164.578.894)	> 3 năm	124.164.578.894	-	(124.164.578.894)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong	118.524.357.430	-	(118.524.357.430)	> 3 năm	118.524.357.430	-	(118.524.357.430)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông	87.946.610.123	-	(87.946.610.123)	> 3 năm	87.946.610.123	-	(87.946.610.123)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	(77.865.356.829)	> 3 năm	77.865.356.829	-	(77.865.356.829)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	(69.438.325.811)	> 3 năm	69.438.325.811	-	(69.438.325.811)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	43.257.741.001	-	(43.257.741.001)	> 3 năm	43.257.741.001	-	(43.257.741.001)
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	(26.371.285.621)	> 3 năm	26.371.285.621	-	(26.371.285.621)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	(20.010.740.366)	> 3 năm	20.010.740.366	-	(20.010.740.366)
Các khách hàng khác	79.882.535.365	-	(79.882.535.365)	> 3 năm	79.883.834.365	-	(79.883.834.365)
<i>Phải thu khác</i>	14.978.430.323	-	(14.978.430.323)		14.978.430.323	6.270.081.401	(8.708.348.922)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trầm Cường	6.401.840.000	-	(6.401.840.000)	> 3 năm	6.401.840.000	-	(6.401.840.000)
Các khoản khác	8.576.590.323	-	(8.576.590.323)	> 3 năm	8.576.590.323	6.270.081.401	(2.306.508.922)
<i>Trả trước cho người bán</i>	4.279.815.123	-	(4.279.815.123)	> 3 năm	3.872.207.123	-	(3.872.207.123)
Dài hạn							
<i>Phải thu khách hàng</i>	19.718.254.473	-	(19.718.254.473)		19.718.254.473	-	(19.718.254.473)
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	19.718.254.473	-	(19.718.254.473)		19.718.254.473	-	(19.718.254.473)
	12.839.699.605	-	(12.839.699.605)	> 3 năm	12.839.699.605	-	(12.839.699.605)
Các khách hàng khác	6.878.554.868	-	(6.878.554.868)	> 3 năm	6.878.554.868	-	(6.878.554.868)
Cộng	686.438.031.359	-	(686.438.031.359)		686.031.722.359	6.270.081.401	(679.761.640.958)

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Số dư đầu kỳ	(679.761.640.958)	(679.144.208.096)
Trích lập dự phòng	(6.676.390.401)	(887.909.041)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cộng	(686.438.031.359)	(680.032.117.137)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu khách hàng	(667.179.785.913)	(667.451.561.092)
- Trả trước cho người bán	(4.279.815.123)	(3.872.207.123)
- Phải thu khác	(14.978.430.323)	(8.708.348.922)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.891.426.339	-	1.851.453.820	-
Công cụ, dụng cụ	902.912.549	-	937.742.613	-
Hàng hóa	37.191.597.411	(2.660.498.214)	17.668.461.954	-
Cộng	39.985.936.299	(2.660.498.214)	20.457.658.387	-

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	3.444.965.414	3.227.491.753
Công cụ dụng cụ	403.282.635	588.338.257
Chi phí bảo hiểm	126.426.189	353.919.577
Các khoản khác	2.915.256.590	2.285.233.919
Dài hạn	328.800.119.564	340.720.786.433
Lợi thế vị trí địa lý	126.619.638.470	129.881.367.561
Chi phí đất tại An Hải	131.850.684.685	133.738.761.313
Lợi thế đất đai cửa hàng xăng dầu	18.697.784.256	19.154.171.478
Chi phí san lấp mặt bằng	15.200.058.208	15.504.059.374
Các khoản khác	36.431.953.945	42.442.426.707
Cộng	332.245.084.978	343.948.278.186

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	607.867.876.337	27.863.322.293	53.890.798.010	3.660.006.425	19.756.903.639	713.038.906.704
Số dư tại 30/06/2026	607.867.876.337	27.863.322.293	53.890.798.010	3.660.006.425	19.756.903.639	713.038.906.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	415.043.891.234	25.664.810.519	47.715.242.813	3.533.346.710	19.756.903.639	511.714.194.915
Khấu hao trong kỳ	10.455.817.727	352.064.410	560.102.859	25.506.796	-	11.393.491.792
Số dư tại 30/06/2026	425.499.708.961	26.016.874.929	48.275.345.672	3.558.853.506	19.756.903.639	523.107.686.707
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	192.823.985.103	2.198.511.774	6.175.555.197	126.659.715	-	201.324.711.789
Số dư tại 30/06/2026	182.368.167.376	1.846.447.364	5.615.452.338	101.152.919	-	189.931.219.997

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 164.751.157.168 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 162.960.784.735 đồng).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	6.105.720.000	6.105.720.000
Số dư tại 30/06/2026	6.105.720.000	6.105.720.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2026	2.251.128.005	2.251.128.005
Khấu hao trong kỳ	381.748.122	381.748.122
Số dư tại 30/06/2026	2.632.876.127	2.632.876.127
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2026	3.854.591.995	3.854.591.995
Số dư tại 30/06/2026	3.472.843.873	3.472.843.873

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2026	144.231.652.761	3.554.276.528	147.785.929.289
Số dư tại 30/06/2026	144.231.652.761	3.554.276.528	147.785.929.289
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2026	13.969.053.244	3.554.276.528	17.523.329.772
Khấu hao trong kỳ	481.357.026	-	481.357.026
Số dư tại 30/06/2026	14.450.410.270	3.554.276.528	18.004.686.798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2026	130.262.599.517	-	130.262.599.517
Số dư tại 30/06/2026	129.781.242.491	-	129.781.242.491
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	742.244.456	3.454.276.528	4.196.520.984

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

MẪU SỐ B09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	Giá trị có thể thu hồi VND	VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Mua sắm tài sản cố định	9.090.908	9.090.908	9.090.908	9.090.908
Sửa chữa lớn tài sản cố định	973.919.740	973.919.740	90.909.090	90.909.090
Xây dựng cơ bản dở dang	171.897.327.677	171.897.327.677	66.244.314.453	66.244.314.453
- Kho cảng xăng dầu Cái Mép giai đoạn 2 (*)	56.164.861.321	56.164.861.321	56.164.171.321	56.164.171.321
- Mở rộng kho xăng dầu Hải Phòng (**)	113.987.792.779	113.987.792.779	8.944.462.889	8.944.462.889
- Các dự án khác	1.744.673.577	1.744.673.577	1.135.680.243	1.135.680.243
Cộng	172.880.338.325	172.880.338.325	66.344.314.451	66.344.314.451

(*) Dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép đã dừng thực hiện từ năm 2012 theo chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam) về việc dừng, gián toàn bộ đầu tư Xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012 tại văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam về việc xử lý khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này, đồng thời Công ty chưa đánh giá, xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư dự án cũng như kế hoạch thực hiện trong thời gian tới nên chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động này.

(**) Năm 2023, Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP đã phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Mở rộng sức chứa kho xăng dầu Hải Phòng, theo đó, nâng tổng sức chứa của kho Hải Phòng lên 81.000 m³. Tổng mức đầu tư của dự án là 256.595.810.000 đồng. Dự án đang trong giai đoạn xây dựng và dự kiến hoàn thành, vận hành trong quý IV/2026.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	Ghi nhận theo PP vốn chủ VND	VND	Ghi nhận theo PP vốn chủ VND
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	28.899.316.867	5.870.042.488	28.899.316.867	5.961.143.527
Cộng	28.899.316.867	5.870.042.488	28.899.316.867	5.961.143.527

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	32.788.379.660	26.482.144.914	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	3.170.237.400	4.736.610.000	3.588.948.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	5.859.076.193	3.246.978.529	6.770.429.343
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	(*)	7.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	-	280.000	-
Cộng	41.466.013.443		41.466.013.443	(8.147.942.000)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công ty này và/hoặc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	507.993.152.880	388.633.959.283
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	44.235.440.525	-
Các nhà cung cấp khác	7.501.754.115	4.544.151.695
Cộng	559.730.347.520	393.178.110.978
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	513.022.685.657	391.438.052.784

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.560.256.601	16.042.216.942	24.178.615.732	423.857.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.500.833.810)	2.583.794	21.260.154	(1.519.510.170)
Thuế thu nhập cá nhân	125.040.772	161.820.395	268.259.837	18.601.330
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(114.882.944)	6.740.653.415	2.964.021.274	3.661.749.197
Thuế bảo vệ môi trường	66.015.995.955	136.840.444.345	202.856.589.476	(149.176)
Các khoản khác	-	500.000	500.000	-
Cộng	73.085.576.574	159.788.218.891	230.289.246.473	2.584.548.992
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.636.976.908			1.524.282.791
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	74.722.553.482			4.108.831.783

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	10.600.000.000	-
Chi phí phúc lợi	12.717.920.000	2.622.790.000
Các khoản khác	4.278.021.046	4.916.712.238
Cộng	27.595.941.046	7.539.502.238

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	6.555.699.053	3.713.743.339
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	158.610.976	117.624.206
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	150.000.000
Các khoản khác	6.397.088.077	3.446.119.133
Dài hạn	84.331.962.308	55.852.068.829
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	84.331.962.308	55.852.068.829
Cộng	90.887.661.361	59.565.812.168
Trong đó: phải trả khác với các bên liên quan		
- Phải trả khác ngắn hạn	5.498.586.718	2.110.835.549
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.579.452.308	43.655.558.829
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	958.876.600	480.069.071	478.807.505	960.138.166
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	958.876.600	480.069.071	478.807.505	960.138.166
Nợ thuế tài chính dài hạn	1.009.958.383	-	480.069.071	529.889.312
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.009.958.383	-	480.069.071	529.889.312
Cộng	1.968.834.983	480.069.071	958.876.576	1.490.027.478

Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán trong kỳ

Thời hạn	Kỳ này				Kỳ so sánh			
	Tổng VND	Trả lãi VND	Trả nợ gốc VND		Tổng VND	Trả lãi VND	Trả nợ gốc VND	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	558.950.596	80.143.091	478.807.505		699.268.031	119.101.121	580.166.910	
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-		-	-	-	
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-		-	-	-	
Trên 5 năm	-	-	-		-	-	-	

Lịch trả nợ thuế tài chính

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trong năm tiếp theo	960.138.166	958.876.600
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	529.889.312	1.009.958.383
Cộng	1.490.027.478	1.968.834.983

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.856.739.163.091)	14.227.363.846	649.790.458.096
Lãi trong năm trước	-	-	-	118.222.921	(23.334.373)	94.888.548
Số dư tại 01/01/2026	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.856.620.940.170)	14.204.029.473	649.885.346.644
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.011.111.737	(11.901.382)	1.999.210.355
Số dư tại 30/06/2026	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.854.609.828.433)	14.192.128.091	651.884.556.999

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tổng công ty Dầu Việt Nam	2.353.025.701.456	94,55%	2.353.025.701.456	94,55%
Các cổ đông khác	135.749.000.000	5,45%	135.749.000.000	5,45%
Cộng	2.488.774.701.456	100%	2.488.774.701.456	100%

Theo quy định về điều kiện công ty đại chúng tại Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 như sau: "Công ty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong hai trường hợp sau đây: a) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên, có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ". Căn cứ quy định nêu trên, Công ty chưa đủ điều kiện là công ty đại chúng do không đáp ứng đủ điều kiện về cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng. Công ty đã gửi công văn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để thông báo vấn đề nêu trên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	1.288,19	1.294,79
- Euro (EUR)	135,07	140,36
- Đô la Singapore (SGD)	170,32	181,42

Hàng hóa nhận giữ hộ

	30/06/2026	01/01/2026
- Xăng RON 95 (lít 15)	5.666	8.195.238
- Xăng E5 (lít 15)	194.948	25.468
- Xăng E10 (lít 15)	4.306.570	-
- Dầu DO 0,05%S-II (lít 15)	20.969.944	11.374.738
- Dầu DO 0,001S-V (lít 15)	62.575	21.647
- Dầu FO 3,5%S (kg)	6.881.019	15.286.261
- Hàng hóa pha chế xăng E10 (lít 15)	4.449.741	-

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán xăng, dầu	5.423.372.545.841	2.463.873.704.755
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ khác	90.214.246.213	87.392.197.892
Cộng	5.513.586.792.054	2.551.265.902.647
Trong đó: doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	109.031.568.236	82.121.390.950

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hoá xăng, dầu	5.325.393.020.661	2.431.381.711.035
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ khác	2.273.731.706	1.741.121.570
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.660.498.214	-
Cộng	5.330.327.250.581	2.433.122.832.605

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	295.470.801	124.195.545
Lãi thanh toán trước hạn	4.785.826.497	832.537.403
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	50.493.730
Cộng	5.081.297.298	1.007.226.678

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	80.143.091	119.101.121
Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	418.710.600	338.956.200
Cộng	498.853.691	458.057.321

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	68.515.811.881	45.985.014.762
Chi phí vật liệu, bao bì	2.910.336.936	3.321.637.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.694.364.192	12.154.906.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	66.707.973.160	46.814.274.685
Cộng	149.828.486.169	108.275.834.017

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.094.252.352	7.858.841.215
Chi phí vật liệu quản lý	727.816.635	585.039.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.226.582	571.344.142
Thuế, phí và lệ phí	13.146.930.838	7.462.280.438
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.676.390.401	887.909.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	5.478.245.941	5.363.681.320
Cộng	36.602.862.749	22.729.095.531

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.638.153.571	3.906.677.086
Chi phí nhân công	78.610.064.233	53.843.855.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.256.596.940	12.745.739.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	91.926.534.174	60.508.656.488
Cộng	186.431.348.918	131.004.929.548

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	2.011.111.737	(11.197.503.347)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.011.111.737	(11.197.503.347)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	248.877.470	248.877.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	(45)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	PVOIL là đơn vị thành viên
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOil Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	66.351.032.305	16.937.645.997
Tổng công ty Dầu Việt Nam	20.327.544.273	12.369.052.400
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	343.143.054	111.714.497
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.440.353.841	4.440.353.841
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	41.225.047.419	45.117
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	50.285	7.341.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	489.970
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	14.091.954	8.472.222
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	801.479	176.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	513.022.685.657	391.438.052.784
Tổng công ty Dầu Việt Nam	507.993.152.880	388.633.959.283
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	593.648.152	570.189.208
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	107.282.934	101.414.738
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	12.240.072	33.894.731
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	125.316.871	139.557.779
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.384.647.046	1.427.984.372
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	425.111.268	190.670.695
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	52.576.519
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	160.756.882	151.203.310
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	99.641.416	105.320.329
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	264.029.920	28.777.089
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.571.232	2.504.731
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	854.286.984	-
Phải thu khác ngắn hạn	205.412.560.692	187.988.990.996
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	169.785.513.359	169.785.513.359
Tổng công ty Dầu Việt Nam	75.582.000	20.988.797
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	28.909.890	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.467.263.327	4.230.780.379
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	17.047.013.610	7.424.583.229
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.028.552.465	3.025.009.098
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.450.072.633	512.970.116
Công ty Cổ phần Kho vận Petec (Cổ tức)	2.399.000.000	2.465.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.208.623.816	324.244.023
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	778.328.407	163.452.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	3.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.223.680	882.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	31.811.655	28.160.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	207.150	207.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	95.535.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	6.923.700	3.600.000
Phải trả khác ngắn hạn	5.498.586.718	2.110.835.549
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	353.244.080	187.367.601
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.643.956.853	367.125.961
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.096.311.345	359.297.915
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	301.115.589	130.434.651
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	12.523.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	64.405.526	65.313.987
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	44.225.531	12.088.918
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	655.542.056	178.047.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	664.313.660	406.120.873
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	662.949.078	405.038.077
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	73.579.452.308	43.655.558.829
Tổng công ty Dầu Việt Nam	73.579.452.308	43.655.558.829

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu với bên liên quan	109.031.568.236	82.121.390.950
Tổng công ty Dầu Việt Nam	25.182.838.222	8.137.398.143
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	-	10.999.068.573
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	42.523.032	2.627.727
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	978.170.781	2.239.625.526
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	65.136.792	4.686.172.081
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	17.686.037	6.234.546
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	51.771.802.807	1.295.308.025
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	1.108.000.000	869.054.530
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	456.975.920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	614.219.920	5.203.049.383
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.753.752.315	6.790.739.746
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	4.477.890	10.900.462
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	13.969.361.333	4.131.330.762
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	45.834	5.488.206.358
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.891.898.149	12.859.725.043
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	8.218.110	4.034.556.118
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	68.429.130	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	3.323.235
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.450.847	14.287.331.136
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	4.547.557.037	619.763.636
Mua hàng	5.346.975.334.241	2.408.788.277.382
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	50.000.000	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	5.267.392.607.587	2.388.355.467.960
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	2.578.989.945	1.545.652.835
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	277.352.880	216.590.230
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	137.101.705	322.867.275
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	756.093.134	493.547.125
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	95.742.778	2.504.159.919
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	17.523.460.207	6.306.735.855
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	60.000.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	898.363.381	381.852.668
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	281.144.085	456.547.475
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.411.313.823	1.219.090.728
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	14.888.076.292	70.949.555
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.088.455.690	1.239.080.880
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.351.479.245	4.695.021.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	9.725.252.083	141.363.366
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	33.236.319	7.548.409
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	140.861.111	251.270.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	15.533.484.435	724.772
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	69.861	63.001
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	9.019.144.429	395.492.782
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	142.042.799	94.250.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng (tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	791.006.467	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.497.222.222	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	165.604.213	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	137.229.550	-
Lãi trả trước hạn	4.785.826.497	832.537.403
Tổng công ty Dầu Việt Nam	4.785.826.497	832.537.403
Thu nhập khác	520.505.806	346.027.274
Tổng công ty Dầu Việt Nam	520.505.806	346.027.274

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		1.549.169.000	1.243.352.000
Bà Nguyễn Linh Giang	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13/08/2025); thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 11/08/2025)	39.000.000	-
Ông Trương Đại Hoàng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 13/08/2025); thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ 11/08/2025)	-	39.000.000
Ông Trần Văn Dường	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	378.250.000	311.800.000
Bà Vũ Thị Thư	Thành viên HĐQT	286.405.000	225.040.000
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng Giám đốc	287.484.000	233.672.000
Ông Phùng Như Dũng	Phó Tổng giám đốc	296.605.000	225.040.000
Ông Nguyễn Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc	261.425.000	208.800.000
Ban kiểm soát		436.802.000	355.976.000
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	247.608.000	200.264.000
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên ban kiểm soát	171.194.000	137.712.000
Bà Vương Bích Tuyền	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Cộng		1.985.971.000	1.599.328.000

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2026 đã được trình bày lại cho phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2026	31/12/2025	Chênh lệch
		Trình bày lại		
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	137.874.025	-	137.874.025
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.713.743.339	3.851.617.364	(137.874.025)

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật






Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương